

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **140/2018/DS-PT**

Ngày: 02- 11 – 2018.

V/v Tranh chấp hợp đồng hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Rết;

Các Thẩm phán: 1- Ông Mai Thiện Kế;

2- Ông Phạm Hùng Nuôi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Trần Văn Nghiệp- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2018/TLPT-DS ngày 24 tháng 9 năm 2018 về việc " *Tranh chấp hợp đồng hụi* ".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 166/2018/QĐ-PT ngày 24 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **A**, sinh năm 1953.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **B**, sinh năm 1978, theo Giấy ủy quyền ngày 08/11/2017(có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:*

1. Bà **C**, sinh năm 1970.(vắng mặt)

2. Ông **D**, sinh năm 1969.(có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Người làm chứng:

1. Bà **NLC1**, sinh năm 1967. (vắng mặt)

Địa chỉ: khóm B, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

2. Ông **NLC2**, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm B, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3. Ông **NLC3**, sinh năm 1978. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bà **NLC4**, sinh năm 1961. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

5. Ông **NLC5**, sinh năm 1979. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã T, phường N, tỉnh Sóc Trăng.

6. Bà **NLC6**, sinh năm 1987. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

7. Ông **NLC7**, sinh năm 1980. (vắng mặt)

Địa chỉ: khóm B, phường H, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng

- Người kháng cáo: Của các bị đơn ông D và bà C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà A cũng như lời trình của người đại diện theo ủy quyền là ông B trình bày:

Ông D và bà C tham gia 06 dây hội do bà A làm chủ hội như sau:

- Thứ nhất: Dây hội ngày 10/8/2011 âm lịch hội 2.000.000 đồng, ba tháng khai một kỳ, có 24 phần, ông D 02 phần, hội đã mãn ngày 10/4/2017 âm lịch.

Phần thứ nhất: Ông D hót kỳ thứ 02, sau khi hót ông D đóng hội chết được 07 kỳ thì ngưng đóng.

Phần thứ hai: Ông D hót kỳ thứ 05 âm lịch, sau khi hót ông D đóng hội chết được 04 kỳ thì ngưng đóng.

Cả hai phần ông D đóng hội chết đến kỳ mở hội lần thứ 9, sang kỳ mở hội thứ 10 là không đóng, bà A đã khởi kiện và đã được Tòa án giải quyết buộc trả thêm 10 kỳ hội chết của cả hai phần hội. Kể từ đó đến kỳ hội mãn là tổng cộng 05 kỳ nữa là chưa giải quyết vì lúc đó chưa đến kỳ mở hội.

Nay hội đã mãn bà A yêu cầu ông D, bà C trả 05 kỳ hội chết còn lại với số tiền là 20.000.000 đồng.

- Thứ hai: Dây hội ngày 15/10/2012 âm lịch hội 5.000.000 đồng, ba tháng khai một kỳ, có 23 phần nhưng vào kỳ khai đầu tiên ông D không tham gia, đến lần khai thứ hai ông D mới tham gia nên ông D chỉ tính 22 phần, ông D tham gia 01 phần, hội mãn

ngày 15/01/2018 âm lịch, sau khi hốt hụi ông D đóng hụi chết được 02 kỳ ngưng đóng, bà A đã khởi kiện và Toà án giải quyết buộc trả thêm 09 kỳ hụi chết (tính đến mở hụi kỳ thứ 14). Kể từ đó đến hụi mãn là tổng cộng 09 kỳ nữa là chưa giải quyết vì lúc đó chưa đến kỳ mở hụi.

Nay hụi đã mãn bà A yêu cầu ông D, bà C trả 09 kỳ còn lại với số tiền là 45.000.000 đồng.

- Thứ ba: Dây hụi ngày 06/6/2012 âm lịch hụi 5.000.000 đồng, ba tháng khui một kỳ, có 25 phần, hụi mãn ngày 06/10/2018 âm lịch, dây hụi này ông D chơi 01 phần, ông D hốt kỳ thứ 06, sau đó ông D không có đóng hụi chết, bà A đã khởi kiện và Toà buộc trả thêm 09 kỳ hụi chết (tính đến kỳ mở hụi kỳ thứ 15). Kể từ đó đến kỳ hụi mãn là tổng cộng 10 kỳ nữa là chưa giải quyết vì lúc đó chưa đến kỳ mở hụi.

Nay bà A đã trản xong 08 kỳ còn lại với số tiền là 40.000.000 đồng nên yêu cầu ông D, bà C hoàn trả. Còn lại 02 kỳ chưa khui nên chưa yêu cầu.

- Thứ tư: Hụi mức 1.000.000 đồng ngày 22/5/2013, 01 tháng khui một lần, có 38 phần, ông D, bà C 01 phần, hụi đã mãn ngày 22/7/2016 âm lịch, ông D hốt kỳ thứ tư. Sau khi hốt ông D đóng hụi chết được 01 kỳ ngưng đóng, bà A đã khởi kiện và Toà buộc trả thêm 29 kỳ hụi chết (tính đến kỳ mở hụi kỳ thứ 34). Kể từ đó đến kỳ hụi mãn là tổng cộng 04 kỳ nữa là chưa giải quyết vì lúc đó chưa đến kỳ mở hụi.

Nay hụi đã mãn bà A yêu cầu ông D, bà C trả 04 kỳ còn lại với số tiền là 4.000.000 đồng.

- Thứ năm: Hụi mức 1.000.000 đồng mở cùng ngày 22/5/2013, 01 tháng khui một lần, có 38 phần, ông D, bà C 01 phần, hụi đã mãn ngày 22/7/2016 âm lịch, ông D hốt kỳ thứ tư. Sau khi hốt ông D đóng hụi chết được 01 kỳ ngưng đóng, bà A đã khởi kiện và Toà buộc trả thêm 29 kỳ hụi chết (tính đến kỳ mở hụi kỳ thứ 34). Kể từ đó đến kỳ hụi mãn là tổng cộng 04 kỳ nữa là chưa giải quyết vì lúc đó chưa đến kỳ mở hụi.

Nay hụi đã mãn bà A yêu cầu ông D, bà C trả 04 kỳ còn lại với số tiền là 4.000.000 đồng.

- Thứ sáu: Dây hụi ngày 20/10/2013 hụi 1.000.000 đồng, 1 tháng khui 1 kỳ, có 38 phần, hụi đã mãn ngày 20/9/2016 âm lịch, dây hụi này ông D chơi 01 phần, ông D hốt kỳ thứ 08, sau đó ông D không có đóng hụi chết, bà A đã khởi kiện và Toà buộc trả thêm 24 kỳ hụi chết (tính đến kỳ mở hụi thứ 32). Kể từ đó đến hụi mãn là tổng cộng 06 kỳ nữa là chưa được giải quyết vì lúc đó chưa đến kỳ mở hụi.

Nay hụi đã mãn bà A yêu cầu ông D, bà C trả 06 kỳ còn lại với số tiền là 6.000.000 đồng.

Tổng cộng bà A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D và bà C trả cho bà A số tiền nợ hụi là 119.000.000 đồng.

Bị đơn ông D, bà C trình bày:

Ông D, bà C thừa nhận có tham gia 06 dây hụi bà A khởi kiện như trên, thống nhất số phần hụi từng dây ông D, bà C đã tham gia cũng như tổng số phần hụi trong các dây hụi như lời trình bày trên của ông B. Tuy nhiên ông D, bà C cho rằng về số kỳ ông đã đóng hụi chết là nhiều hơn số kỳ đóng hụi chết như nguyên đơn trình bày, cụ thể như sau:

- Dây thứ nhất: Hụi mức 2.000.000 đồng, ngày 10/8/2011, ba tháng khui 1 kỳ, có 24 phần, ông D, bà C tham gia 02 phần, hụi đã mãn ngày 10/4/2017 âm lịch. Sau khi hốt hụi ông D, bà C đóng hụi chết đến kỳ thứ 11 chứ không phải đóng đến kỳ thứ 9, khi bản án sơ thẩm số 14/2016/DS-ST ngày 29/04/2016 của Tòa án nhân dân huyện T trước đây xử buộc ông trả 10 kỳ là đã buộc dư hơn số kỳ khui hụi tại thời điểm xét xử. Nay ông D, bà C chỉ đồng ý trả thêm mỗi dây 01 kỳ nữa là đủ (thành tiền là 4.000.000 đồng).

- Dây thứ hai: Hụi mức 5.000.000 đồng ngày 15/10/2012, 03 tháng khui 1 kỳ, có 22 chung, theo giấy bà A chung hụi ghi ngày 15/4/2013 hốt chỉ có 21 phần nên dây hụi này chỉ có 22 chung, hụi mãn ngày 15/01/2018 âm lịch, dây hụi này ông tham gia 01 phần, đóng hụi chết đến kỳ thứ 11 chứ không phải đóng như bà A trình bày, khi bản án sơ thẩm số 14/2016/DS-ST ngày 29/04/2016 của Tòa án nhân dân huyện T trước đây xử buộc ông trả 09 kỳ là đã buộc dư hơn số kỳ khui hụi tại thời điểm xét xử. Nay ông D, bà C chỉ đồng ý trả thêm 01 kỳ nữa số tiền 5.000.000 đồng là đủ.

- Dây thứ ba: Hụi mức 5.000.000 đồng ngày 06/6/2012, có 25 phần, 3 tháng khui một kỳ, ông D, bà C tham gia một phần, hốt hụi kỳ thứ 06, sau khi hốt hụi ông D, bà C đóng hụi chết đến kỳ thứ 11, bà A cho rằng không đóng hụi chết là không đúng, khi bản án sơ thẩm số 14/2016/DS-ST ngày 29/04/2016 của Tòa án nhân dân huyện T trước đây xử buộc ông trả 09 kỳ là đã buộc dư hơn số kỳ khui hụi tại thời điểm xét xử. Nay ông D, bà C chỉ còn nợ tính đến hụi mãn là 04 kỳ nữa với số tiền 20.000.000 đồng. Nhưng hiện nay hụi còn 02 kỳ nữa chưa đến ngày khui vì vậy vợ chồng ông chỉ phải trả 02 kỳ đã khui là 10.000.000 đồng.

- Dây thứ tư: Hụi mức 1.000.000 đồng ngày 22/5/2013, một tháng khui một lần, có 38 phần, ông D, bà C tham gia 01 phần, hốt hụi kỳ thứ 04, hụi đã mãn, sau khi hốt hụi ông D đóng hụi chết đến kỳ thứ 22 chứ không như bà A trình bày, khi bản án sơ thẩm số 14/2016/DS-ST ngày 29/04/2016 của Tòa án nhân dân huyện T trước đây xử là hụi mới khui có 34 kỳ nhưng lại buộc ông trả thêm 29 kỳ là đã buộc dư 14 kỳ hụi chết nên dây hụi này bà A đã gom dư của ông 14.000.000 đồng.

- Dây thứ năm: Hụi mức 1.000.000 đồng mở cùng ngày 22/5/2013, một tháng khui một lần, có 38 phần, ông D, bà C tham gia 01 phần, hụi đã mãn. Tương tự như trên sau khi hốt hụi ông D đóng hụi chết được 22 kỳ và bản án sơ thẩm số 14/2016/DS-ST ngày 29/04/2016 của Tòa án nhân dân huyện T trước đây xử là hụi mới khui có 34 kỳ nhưng

lại buộc ông trả thêm 29 kỳ là đã buộc dư 14 kỳ hui chết nên dây hui này bà A đã gom dư của ông 14.000.000 đồng.

- Dây thứ sáu: Hui mức 1.000.000 đồng ngày 20/10/2013, một tháng khai một lần, có 38 phần, hui đã mãn, ông D hốt hui kỳ thứ 8, sau khi hốt hui ông D, bà C đóng hui chết đến kỳ 19 chứ không phải không đóng hui chết như bà A trình bày, bản án sơ thẩm số 14/2016/DS-ST ngày 29/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện T trước đây xử buộc trả thêm 24 kỳ là đã dư 06 kỳ số tiền là 6.000.000 đồng.

- Ông D cho rằng ông trình bày số lần đóng hui chết như trên là ông căn cứ vào ký hiệu dấu X đóng hui trong sổ của bà A, như vậy thể hiện ông đã đóng hui nhiều hơn số lần bà A trình bày, sổ này là bà A đã phô tô cung cấp cho Toà án trong vụ án trước nhưng chưa được xem xét giải quyết thoả đáng.

- Tại phiên toà ông D, bà C yêu cầu tổng số tiền hui ông đóng dư như ông trình bày trên là 34.000.000 đồng trừ số tiền ông còn nợ trong các dây hui mà ông thừa nhận là 29.000.000 đồng là còn dư 5.000.000 đồng nên yêu cầu bà A trả lại ông 5.000.000 đồng.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết như sau:

Áp dụng Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 479 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 25, Điều 28 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường;

Áp dụng Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị đơn ông D, bà C có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà A số tiền hui tổng cộng là 119.000.000 đồng (một trăm mười chín triệu đồng).

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 22 tháng 8 năm 2018, các bị đơn ông D và bà C có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST, ngày 08/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T. Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn D vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm

và tại phiên tòa phúc thẩm; Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn D và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà không có mặt thì coi như bà C đã từ bỏ kháng cáo nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 3 Điều 296; Khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn bà C.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông D yêu cầu xác minh 23 người làm chứng thì thấy ông D không nêu rõ nội dung xác minh và Tòa án cấp sơ thẩm đã làm rõ các tình tiết khách quan của vụ án nên Hội đồng xét xử không chấp yêu cầu của ông D.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông D thì thấy, nguyên đơn Lựa làm chủ 06 dây hui gồm: Dây hui 2.000.000đ ngày 10/8/2011 âm lịch, mần ngày 10/4/2017; Dây hui 5.000.000đ ngày 15/10/2012 âm lịch, mần ngày 15/01/2018; Dây hui 5.000.000đ ngày 06/6/2012 âm lịch, mần ngày 06/10/2018; Dây hui 1.000.000đ ngày 22/5/2013 âm lịch, mần ngày 22/7/2016; Dây hui 1.000.000đ ngày 22/5/2013 âm lịch mần ngày 22/7/2016, và dây hui 1.000.000đ ngày 20/10/2013 âm lịch, mần ngày 20/9/2016. Ông D và bà C có tham gia 06 dây hui trên của bà A. Sau khi hốt hui thì bị đơn D và C không thực hiện nghĩa vụ đóng hui chết đầy đủ, cụ thể là dây hui 2.000.000đ ngày 10/8/2011 âm lịch, ba tháng khui một lần, có 24 chân, ông D và bà C tham gia 02 chân, sau khi hốt hui thì bị đơn cho rằng đã đóng hui chết đến lần thứ 11; dây hui 5.000.000đ ngày 15/10/2012 âm lịch, ba tháng khui một lần, có 22 chân, ông D và bà C tham gia một chân, sau khi hốt hui xong thì bị đơn cho rằng đóng hui chết được 11 kỳ; dây hui 5.000.000đ ngày 06/6/2012 âm lịch, ba tháng khui lần, có 25 chân, bị đơn tham gia 01 chân khi hốt hui xong thì bị đơn cho rằng đóng hui chết được 11 kỳ; dây hui 1.000.000đ ngày 22/5/2013, 01 tháng khui một lần, có 38 phần, bị đơn tham gia hai phần, sau khi hốt hui xong thì bị đơn cho rằng đã đóng hui chết được 22 kỳ; dây hui 1.000.000đ ngày 20/10/2013, một tháng khui một lần, có 38 chân, sau khi hốt hui thì bị đơn cho rằng đã đúng hui chết được 19 kỳ. Bị đơn D kháng cáo cho rằng, việc Bản án sơ thẩm số 14/2016/DS-ST, ngày 29/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện T tuyên xử cho rằng đối với các dây hui ngày 10/8/2011 sau khi hốt hui thì bị đơn chỉ đóng hui chết đến kỳ thứ 9 nên Tòa án buộc bị đơn trả thêm 10 kỳ hui chết đã khui và còn 05 kỳ hui chưa đến ngày mở hui; Dây hui ngày 15/10/2012 sau khi hốt hui bị đơn chỉ đóng được 05 kỳ, còn 09 kỳ hui chưa mở hui; Dây hui ngày 06/6/2012 thì sau khi bị đơn hốt hui thì bị đơn chỉ đóng được 09 kỳ hui chết, còn 10 kỳ hui chưa mở hui; Dây hui ngày 22/5/2013 sau khi hốt hui thì bị đơn chỉ đóng được 01 kỳ nên Tòa án giải quyết buộc bị đơn đóng 29 kỳ hui chết, còn 04 kỳ

chưa đến ngày mở hội; Dây hội ngày 20/10/2013 sau khi hốt hội thì các bị đơn không đóng hội chết, Tòa án đã buộc bị đơn đóng 24 kỳ hội chết, còn 06 kỳ hội chưa đến thời gian mở hội, theo bị đơn việc Tòa án tuyên xử như vậy là không chính xác. Tuy nhiên, tại Bản án phúc thẩm 169/2016/DS-PT, ngày 25/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã tuyên xử giữ nguyên bản án sơ thẩm và cho đến nay vẫn chưa có quyết định hay bản án hủy hai bản án này. Cho nên việc bị đơn kháng cáo cho rằng số lần đóng hội chết nhiều hơn số lần đóng hội mà bản án sơ thẩm số 14 và số 169 đã tuyên là không có căn cứ.

[4] Bị đơn ông D chỉ kháng cáo cho rằng mình đóng hội chết nhiều lần hơn so với bản án sơ thẩm trước đó đã tuyên, chứ không có kháng cáo số lần khai hội còn lại của mỗi dây hội chưa đến ngày mở hội mà nguyên đơn đang khởi kiện tại thời điểm này (do tới thời điểm nguyên đơn khởi kiện thì các dây hội đều đã mãn). Bị đơn cũng đã thừa nhận có tham gia 06 dây hội, số lần hốt hội như nguyên đơn trình bày, và chỉ cho rằng số lần đóng hội chết của các bị đơn sau khi hốt hội nhiều hơn số lần mà nguyên đơn thừa nhận. Tuy nhiên, các bị đơn không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh lời trình bày của là mình đã đóng số lần hội chết nhiều hơn số lần nguyên đơn đã thừa nhận. Do đó, bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án giải quyết xét xử lại vụ án theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bị đơn D phải chịu tiền án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313; Khoản 3 Điều 296; Khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn bà C;
2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông D;
3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, phần tuyên xử như sau:

Áp dụng Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 479 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 25; Điều 28 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường;

Áp dụng Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc các bị đơn ông D, bà C có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà A số tiền hội tổng cộng là 119.000.000 đồng (một trăm mười chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ thi hành án không chịu thi hành trả số tiền nêu trên cho người được thi hành án thì người có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi chậm trả bằng 50% mức lãi suất giới hạn của pháp luật quy định về lãi suất vay tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với 02 kỳ hội chưa đến hạn khai của đây hội 5.000.000 đồng ngày 06/6/2012 số tiền là 10.000.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông D, bà C có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền 5.950.000 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn ông D phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền ông D đã nộp là 300.000 đồng theo phiếu thu số 0003293 ngày 23/8/2018 tại Chi cục Thi hành án huyện T. Như vậy ông D đã thực hiện xong.

Tịch thu sung công quỹ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số tiền bà C đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003294 (do ông D nộp thay) ngày 23/8/2018.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS-HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Thái Rết